Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9602.00.90

Mã HS	9602.00.90
Mô tả hàng hóa	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:44:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96020090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18862
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18862
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18862
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18120
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18049
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18049
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18049
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18049
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18049
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18049
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18105
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18105
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18105
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18105

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18105
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18105
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18106
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18106
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18106
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18106
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18106
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18106
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18111
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18068
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18063
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18063
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18063
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18063
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18063
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18063
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18111
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18111
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18111
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18111
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18111
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18111
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18175
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18175
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18175
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18175
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18175
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18149
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18149
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18149
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18149
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18149
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18149
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D1073
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E1073
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18142
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18142
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18142
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18142
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18142
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18142
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18172
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18172
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18172
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18172
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18172
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18172
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18171
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18171
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18171
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18171
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18171
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18265
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18265
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18265
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18265
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18265
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18265
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18265
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D18136
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E18136
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F18136
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G18136
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H18136
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I18136
RCEP B	2022	2022	18	B!D18136
RCEP B	2023	2023	16	B!E18136
RCEP B	2024	2024	14	B!F18136
RCEP B	2025	2025	12	B!G18136
RCEP B	2026	2026	10	B!H18136
RCEP B	2027	2027	8	B!I18136
RCEP C	2022	2022	18	C!D18134
RCEP C	2023	2023	16	C!E18134
RCEP C	2024	2024	14	C!F18134
RCEP C	2025	2025	12	C!G18134
RCEP C	2026	2026	10	C!H18134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I18134
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D18133
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E18133
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F18133
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G18133
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H18133
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I18133
RCEP E	2022	2022	18	E!D18138
RCEP E	2023	2023	16	E!E18138
RCEP E	2024	2024	14	E!F18138
RCEP E	2025	2025	12	E!G18138
RCEP E	2026	2026	10	E!H18138
RCEP E	2027	2027	8	E!I18138
RCEP F	2022	2022	18	F!D18136
RCEP F	2023	2023	16	F!E18136
RCEP F	2024	2024	14	F!F18136
RCEP F	2025	2025	12	F!G18136
RCEP F	2026	2026	10	F!H18136
RCEP F	2027	2027	8	F!I18136
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F17004
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G17004
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H17004
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I17004

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9602.00 có 3 dòng thuế; dòng 9602.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9602.00.10 Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm; 9602.00.20 Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9602.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9602.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18862), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.